

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 12/2024/DS-PT

Ngày: 24 - 01 - 2024

V/v Tranh chấp đòi lại quyền sử
dụng đất và hợp đồng chuyển
nhượng quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Bích Hạnh.

Các Thẩm phán: Ông: Võ Hoàng Khải

Bà: Võ Thị Phương

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Quang Đại - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang:** Bà Lưu Thị Kim Chúc
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 18 và 24 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 156/2023/TLPT-DS ngày 06 tháng 11 năm 2023 về việc: “Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 37/2023/DS-ST ngày 17/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 194/2023/QĐ-PT ngày 12 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1950.

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đặng Lợi N, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Ấp T, thị trấn R, huyện C, tỉnh Hậu Giang. (có mặt)

1.2. Bà Nguyễn Thị T. (có mặt)

Địa chỉ: Số D, đường L, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

1.3. Bà Nguyễn Thị V. (có mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện hợp pháp của bà T, bà V: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1950. (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

1.4. Bà Nguyễn Thị X (Chết năm 2023) có người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng là:

-Nguyễn Thị Tuyết C (có mặt), Nguyễn Thị C1, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn Thom N1, Nguyễn Thị P.

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

-Nguyễn Văn Thom E

- Nguyễn Thị Phương E1 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Khu V, phường I, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

2. Bị đơn: Bà Lý Sáu H1, sinh năm 1947.

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Văn S.

3.2. Bà Võ Thị Hương C2.

3.3. Ông Nguyễn Văn C3.

3.4. Ông Nguyễn Út E2.

3.5. Ông Nguyễn Văn B.

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang. (vắng mặt)

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Trong các đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa án, bà Nguyễn Thị H đại diện của các nguyên đơn trình bày:

Phần đất mà các chị em bà khởi kiện có nguồn gốc của cụ Nguyễn Văn T2 là cha của các bà để lại, trước đây cụ T2 có cho ông Nguyễn Văn S ở nhờ. Đến năm 1999 thì ông S cho bà Lý Sáu H1 ở đậu, còn việc giữa ông S, bà H1 có mua bán với nhau thì bà không biết. Bà H1 sử dụng đến năm 2001 thì có cất nhà kiên cố nhưng cụ T2 không hay biết do lúc đó cụ T2 già yếu, đi lại khó khăn. Nay cụ T2 đã chết các chị em bà khởi kiện yêu cầu bà Lý Sáu H1 trả lại phần đất mà bà H1 đang sử dụng có diện tích 150m² theo kết quả đo đạc thực tế của Công ty TNHH Đ ngày 20/7/2019 tại thửa 34 tờ bản đồ số 02, số vào sổ 000194 do UBND huyện C, tỉnh Cần Thơ cấp cho cụ Nguyễn Văn T2 vào ngày 13/3/1995. Các chị em bà đồng ý nhận bằng giá trị quyền sử dụng đất theo kết quả định giá theo giá trị thị trường mà Tòa án đã thu thập.

Quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn bà Lý Sáu H1 trình bày: về nguồn gốc phần đất, vào năm 1999 bà chuyển nhượng từ ông Nguyễn Văn S, bà H2 Chị một nền thổ cư, lúc đó trên đất có cất căn nhà bằng tol và lợp tol, cột dầu với giá là 7,4

cây vàng, nhà đất tọa lạc tại **ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Cần Thơ** (nay là **3A, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang**). Lúc sang bán chưa ai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên bà cũng không biết ông **T2** được cấp giấy phân đất này. Vì vậy, bà mua giấy tay từ ông **S**, lúc sang bán là bà mua cả căn nhà và đất của ông **S** với chiều ngang là 5,4m và chiều dài là 28m, khi mua có đo đạc thước dây, bà đã trả vàng xong cho ông **S** và sử dụng đến nay không ai tranh chấp. Khi bà và ông **S** làm giấy tay mua bán đất có nhờ ông **T2** ký tên chứng kiến với tư cách là người làm chứng vì lúc đó ông **T2** là người lớn tuổi và có uy tín ở địa phương, nằm trong Ban hội tề của đình ở **xã T** cũ và là chú của ông **S**. Giấy mua bán đất có ông **Đoàn Văn Bé H3** là **T3** ập ký vào ngày 29/6/1999, sau vài ngày bà đem xuống nhà nhờ ông **T2** ký tên chứng kiến việc mua bán giữa bà và ông **S**, do ông **T2** cũng lớn tuổi, đi lại khó khăn. Vài ngày sau, bà ghé lại lấy giấy sang bán, không chứng kiến việc ông **T2** có trực tiếp ký hay không. Đến khoảng năm 2001, bà cất lại nhà kiên cố như hiện nay, khi bà cất nhà ông **T2** không có phản đối hay ý kiến gì, hiện bà đang ở trên đất một mình, không có ai khác. Từ lúc mua năm 1999 đến khi xây cất nhà năm 2001 và cho đến khi bà **H** khởi kiện bà thì không có ai có ý kiến hay tranh chấp gì về nhà, đất này.

Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của các chị em bà **H**, bà không đồng ý. Nếu bà **H** muốn đòi giá trị đất thì phải kiện ông **S**, bà **Hường C2**. Đồng thời, bà **H1** yêu cầu Tòa án công nhận cho bà được quyền sử dụng hợp pháp phần đất tranh chấp theo kết quả đo đạc thực tế của **Công ty TNHH Đ** ngày 20/7/2019.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông S, bà Hương C2, ông E2, ông Út E2, ông B, ông C3 quá trình tố tụng đều vắng mặt dù đã được Tòa án thông báo và tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng nhưng không có ý kiến. Tuy nhiên, quá trình tố tụng trước đây ông **Nguyễn Văn S** trình bày: ông và các nguyên đơn là bà con cô cậu ruột, ông với bà **Lý Sáu H1** thì không có quan hệ bà con. Ngày 15/6/1999, ông và các anh em trong gia đình có ký tên để bán cho bà **Lý Sáu H1** phần đất mà hiện nay bà **H1** đang ở, vào thời điểm đó thì ông có cất căn nhà bằng cây trên đất, ông ở khoảng ba năm thì bán lại cho bà **H1** với giá 7,4 cây vàng bao gồm nhà và đất. Lúc sang có đo đạc bằng thước dây với chiều ngang 5,4m chiều dài khoảng 28m, có vợ, con và các anh em trong gia đình ông ký tên chuyển nhượng. Ông và bà **H1** đã giao đất và nhận tiền xong không có tranh chấp gì, tại thời điểm chuyển nhượng thì ông chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất trên.

Ông **Nguyễn Văn E**, **Nguyễn Út E2**, **Nguyễn Văn C3**, **Nguyễn Văn B**, **Võ Thị H4** Chỉ khai thống nhất với lời trình bày của ông **Nguyễn Văn S**.

Đồng thời, bà **Lý Sáu H1** có giao nộp cho Tòa án Vi bằng số 498/2022/VB-TPLCT ngày 29/10/2022 trong đó thể hiện người yêu cầu lập vi bằng là bà **Lý Sáu H1**, người tham gia là ông **Nguyễn Văn S**, **Nguyễn Văn B**, **Nguyễn Văn E** và **Lê Quang T4**. Theo đó, ông **S** xác nhận phần đất tranh chấp là của ông bán cho bà **H1**, nguồn gốc đất là của **Đồn Tây B1** cấp cho cha của ông là **Nguyễn Văn E**, ông

É cho ông ông Hai T5 ở đậu trước năm 1975, đến năm 1993 thì ông T5 trả lại cho ông, năm 1996 ông cất nhà ở và bán quán cà phê, thời gian này không ai tranh chấp gì với ông. Đến năm 1999 ông bán cho bà H1. Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn E và Lê Quang T4 trình bày thống nhất ý kiến của ông Nguyễn Văn S.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện nguyên đơn xác định chỉ yêu cầu bà H1 trả lại phần đất (B) ký hiệu theo kết quả đo đạc nằm trong GCNQSDĐ của ông T2, phần đất chưa ai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ký hiệu (A) theo kết quả đo đạc thì bà H và các đồng nguyên đơn rút lại yêu cầu khởi kiện; Phía bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đối với phần đất chưa ai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do bà H đã rút yêu cầu đòi lại nên bà H1 cũng rút lại yêu cầu phản tố đối với phần đất ký hiệu (A) này.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 37/2023/DS-ST ngày 17/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị V và Nguyễn Thị Tuyết C, Nguyễn Thị C1, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn Thơm N1, Nguyễn Thị P, Nguyễn Văn Thơm E, Nguyễn Thị Phương E1 về việc yêu cầu bà Lý Sáu H1 phải trả lại giá trị đất theo thị trường đối với phần đất có diện tích 104,8m² thuộc thửa số 34, tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc ấp C, xã T, huyện C tỉnh Hậu Giang. Tương ứng phần đất ký hiệu là (B) theo Sơ đồ thửa đất số 76/Cty Đ 20/7/2019 của Công ty TNHH Đ.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Lý Sáu H1 đối với các đồng nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị V và Nguyễn Thị Tuyết C, Nguyễn Thị C1, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn Thơm N1, Nguyễn Thị P, Nguyễn Văn Thơm E, Nguyễn Thị Phương E1. Công nhận phần đất đang tranh chấp có ký hiệu là (B) theo Sơ đồ thửa đất số 76/Cty Đ 20/7/2019 của Công ty TNHH Đ có diện tích 104,8m² thuộc thửa số 34, tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000194 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Cần Thơ cấp cho ông Nguyễn Văn T2 ngày 13/3/1995 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà Lý Sáu H1.

Bà Lý Sáu H1 có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị V và Nguyễn Thị Tuyết C, Nguyễn Thị C1, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn Thơm N1, Nguyễn Thị P, Nguyễn Văn Thơm E, Nguyễn Thị Phương E1 về việc đòi bà Lý Sáu H1 trả lại phần đất có diện tích 45,2m² có ký hiệu là (A) theo Sơ đồ thửa đất số 76/Cty Đ 20/7/2019 của Công ty TNHH Đ có diện tích là 45,2m².

Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Lý Sáu H1 về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng phần đất có diện tích 45,2m² có ký hiệu là (A) theo Sơ đồ thửa đất số 76/Cty Đ 20/7/2019 của Công ty TNHH Đ có diện tích là 45,2m².

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, về án phí, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 31/8/2023, bà **Nguyễn Thị H** có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Nội dung yêu cầu: yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo hướng không công nhận phần đất đang tranh chấp cho bà **Lý Sáu H1** và yêu cầu bà **Lý Sáu H1** trả giá trị quyền sử dụng đất theo giá thị trường.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự trình bày:

Người đại diện theo uỷ quyền của bà **Nguyễn Thị H** trình bày: căn cứ Điều 30 Luật đất đai 1993, Điều 203 Bộ luật dân sự năm 1995, mục 2.3 Nghị quyết 02/2004 ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, việc ông **Nguyễn Văn S** chuyển nhượng đất giấy tay cho bà **Lý Sáu H1** khi không được chủ sử dụng là ông **Nguyễn Văn T2** uỷ quyền là không đúng quy định của pháp luật, đề nghị bà **Lý Sáu H1** trả giá trị quyền sử dụng đất lại cho các đồng thừa kế của ông **T2**.

Bị đơn trình bày: nếu nguyên đơn muốn lấy đất phải trả tiền, vàng lại cho bà, vì bà đã nhận chuyển nhượng đất của ông **S**, tất cả dãy đất bà ở chưa ai có giấy tờ về đất.

Bà **Nguyễn Thị V** trình bày: Bà biết nguồn gốc đất do cha bà là ông **Nguyễn Văn T2** khai hoang trước giải phóng bị 08 hộ chiếm từ trước giải phóng đến nay, sau giải phóng các hộ vẫn ở không trả, thời điểm ông **T2** kê khai cấp giấy thì phần đất tranh chấp đang cho ông **Hai T5** ở đậu, sau đó ông **Hai T5** giao lại cho ông **S** và ông **S** chuyển nhượng lại cho bà **Sáu H1** năm 1999 đến nay.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang phát biểu quan điểm: Về tố tụng, từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, đương sự đã tiến hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Bác kháng cáo của bà **Nguyễn Thị H**, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng:

Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn bà **Nguyễn Thị H** có đơn kháng cáo trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của bà **Nguyễn Thị H**. Hội đồng xét xử xét thấy:

Phần đất tranh chấp diện tích 104,8m² thuộc thửa 34 toạ lạc tại **ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang** đứng tên ông **Nguyễn Văn T2** được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1995. Quá trình sử dụng đất bà **H** đại diện cho

các nguyên đơn khác cho rằng, ông T2 cho ông Nguyễn Văn S (là cháu) ở nhờ từ năm 1997 ông S có cất nhà để ở, đến năm 1999 ông S bán cho bà Lý Sáu H1 căn nhà và đất bằng giấy tay, bà H1 sử dụng từ năm 1999, đến năm 2011 bà H1 xây dựng căn nhà kiên cố thì phát sinh tranh chấp, bà H được ông T2 uỷ quyền đòi lại đất cho ở nhờ, năm 2010 bà H đã khởi kiện 4 hộ trong đó có bà hộ bà Lý Sáu H1, Toà án đã tách ra giải quyết thành vụ kiện khác.

Xét nguồn gốc đất tranh chấp, tại phiên toà bà Nguyễn Thị V (con ông T2) cũng cho rằng ông T2 không sử dụng đất này trước giải phóng đến nay do bị 08 hộ dân chiếm, thời điểm kê khai cấp giấy là ông T2 đi kê khai đất này cũng đang do ông Hai T5 và ông S cất nhà ở, tại đơn thưa (BL 198) và đơn xin bổ sung (BL 197) của ông T2, bản thân ông cũng trình bày “...khoảng năm 1960 chế độ cũ Quận lĩ đồn dân lập ấp chiến lược bên B chuyển sang bên A. Đến ngày 30/4/1975 độc lập một số hộ về đất cũ liền canh liền cư, còn lại 08 hộ bám trụ hện lần cho đến nay không về đất gốc...”. Như vậy có căn cứ xác định phần đất này ông T2 không canh tác từ trước giải phóng đến nay, nên việc không công nhận quyền sử dụng đất cho ông T2 khi không canh tác phần đất này hơn 30 năm là có căn cứ.

Xét tờ sang nhượng đất giữa ông Nguyễn Văn S và bà Lý Sáu H1 mặc dù nguyên đơn cho rằng ông S là do ông T2 cho ở nhờ, nhưng không có chứng cứ chứng minh việc ông T2 cho ông S ở nhờ, mặc khác khi ông S sang đất và nhà cho bà Lý Sáu H1 vào năm 1999 ông T2 thời điểm đó còn sống, mặc dù biết mình đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng không phản đối hay yêu cầu đòi đất, mặt khác còn ký tên đồng ý cho ông S chuyển nhượng, tại phiên toà sơ thẩm và phúc thẩm phía nguyên đơn không yêu cầu giám định chữ ký của ông T2 trong tờ nhượng đất do bà Lý Sáu H1 cung cấp, căn cứ khoản 2 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự quy định “*Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Toà án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó*”, mặc dù giữa ông Nguyễn Văn S và bà Lý Sáu H1 thực hiện việc sang nhượng bằng giấy tay là chưa đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên việc sang bán đã hoàn thành bà Sáu H1 cũng đã sử dụng ổn định, nên việc cấp sơ thẩm công nhận hợp đồng chuyển nhượng giữa ông Nguyễn Văn S và bà Lý Sáu H1 có hiệu lực là có căn cứ.

Từ những nhận định trên, xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị H là không có căn cứ chấp nhận, chấp nhận ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự

Điều 129 Bộ luật dân sự 2015.

Điều 75 Luật đất đai 1993, Điều 100 Luật đất đai 2013

Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường

vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 37/2023/DS-ST ngày 17/8/2023 của Toà án nhân dân huyện Châu Thành A.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị V và Nguyễn Thị Tuyết C, Nguyễn Thị C1, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn Thơm N1, Nguyễn Thị P, Nguyễn Văn Thơm E, Nguyễn Thị Phương E1 về việc yêu cầu bà Lý Sáu H1 phải trả lại giá trị quyền sử dụng đất theo giá thị trường đối với phần đất có diện tích 104,8m² thuộc thửa số 34, tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc ấp C, xã T, huyện C tỉnh Hậu Giang. Tương ứng phần đất ký hiệu là (B) theo Sơ đồ thửa đất số 76/Cty Đ 20/7/2019 của Công ty TNHH Đ.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Lý Sáu H1 đối với các đồng nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị V và Nguyễn Thị Tuyết C, Nguyễn Thị C1, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn Thơm N1, Nguyễn Thị P, Nguyễn Văn Thơm E, Nguyễn Thị Phương E1. Công nhận phần đất đang tranh chấp có ký hiệu là (B) theo Sơ đồ thửa đất số 76/Cty Đ 20/7/2019 của Công ty TNHH Đ có diện tích 104,8m² thuộc thửa số 34, tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000194 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Cần Thơ cấp cho ông Nguyễn Văn T2 ngày 13/3/1995 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà Lý Sáu H1.

Bà Lý Sáu H1 có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị V và Nguyễn Thị Tuyết C, Nguyễn Thị C1, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn Thơm N1, Nguyễn Thị P, Nguyễn Văn Thơm E, Nguyễn Thị Phương E1 về việc đòi bà Lý Sáu H1 trả lại phần đất có diện tích 45,2m² có ký hiệu là (A) theo Sơ đồ thửa đất số 76/Cty Đ 20/7/2019 của Công ty TNHH Đ có diện tích là 45,2m².

4. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Lý Sáu H1 về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng phần đất có diện tích 45,2m² có ký hiệu là (A) theo Sơ đồ thửa đất số 76/Cty Đ 20/7/2019 của Công ty TNHH Đ có diện tích là 45,2m².

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị T được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị H được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0018698 ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang. Bà Nguyễn Thị T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0018701 ngày 19

tháng 02 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang. Bà **Nguyễn Thị V** được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0018700 ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà **Nguyễn Thị X** là **Nguyễn Thị Tuyết C**, **Nguyễn Thị C1**, **Nguyễn Văn T1**, **Nguyễn Văn Thơm N1**, **Nguyễn Thị P**, **Nguyễn Văn Thơm E**, **Nguyễn Thị Phương E1** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.657.990đồng (Hai triệu sáu trăm năm mươi bảy nghìn chín trăm chín mươi đồng). Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà **Nguyễn Thị X** đã nộp là 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0018699 ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang. Những người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của Bà **Nguyễn Thị X** là **Nguyễn Thị Tuyết C**, **Nguyễn Thị C1**, **Nguyễn Văn T1**, **Nguyễn Văn Thơm N1**, **Nguyễn Thị P**, **Nguyễn Văn Thơm E**, **Nguyễn Thị Phương E1** còn phải nộp thêm 2.357.990đồng (Hai triệu ba trăm năm mươi bảy nghìn chín trăm chín mươi đồng).

Bà **Lý Sáu H1** được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0021837 ngày 03/10/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

Chi phí đo đạc, thẩm định giá tài sản là 7.200.000đồng (Bảy triệu hai trăm nghìn đồng). Buộc bà **Nguyễn Thị H**, **Nguyễn Thị X**, **Nguyễn Thị T**, **Nguyễn Thị V** mỗi người phải chịu 1.800.000đồng (Một triệu tám trăm nghìn đồng), số tiền này bà **Nguyễn Thị H** đã nộp tạm ứng xong nên bà **Nguyễn Thị T**, **Nguyễn Thị V** mỗi người phải nộp lại 1.800.000đồng (Một triệu tám trăm nghìn đồng) để trả lại cho bà **H**. Những kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của bà **Nguyễn Thị X** là **Nguyễn Thị Tuyết C**, **Nguyễn Thị C1**, **Nguyễn Văn T1**, **Nguyễn Văn Thơm N1**, **Nguyễn Thị P**, **Nguyễn Văn Thơm E**, **Nguyễn Thị Phương E1** phải nộp lại 1.800.000đồng (Một triệu tám trăm nghìn đồng) để trả lại cho bà **H**.

6. Án phí dân sự phúc thẩm: bà **Nguyễn Thị H** được miễn theo quy định người cao tuổi.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 24/01/2024).

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN

CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

..... -

Trịnh Thị Bích Hạnh

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Thị Bích Hạnh